

**Phụ lục III**  
**PHÂN CÔNG CƠ QUAN TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ**  
**TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH KỲ**  
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, KỸ THUẬT, QUY CÁCH	CƠ QUAN THỰC HIỆN
<b>I</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>		
1	Thóc tẻ		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
2	Gạo tẻ		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
3	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
4	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
5	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
6	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
7	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
8	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5-2kg /1 con hoặc phổ biến	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
9	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
10	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
11	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
12	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5- 1kg/bắp	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
13	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
14	Bí xanh	Trái từ 1-2 kg hoặc phổ biến	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
15	Cà chua	Trái to vừa, 8-10 trái/kg	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, KỸ THUẬT, QUY CÁCH	CƠ QUAN THỰC HIỆN
16	Giò lụa	Loại 1kg	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
17	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau
<b>II</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>		
18	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>III</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>		
20	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	Sở Xây dựng
21	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	Sở Xây dựng
22	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	Sở Xây dựng
23	Thép cuộn	D6 CB 240	Sở Xây dựng
24	Thép cuộn	D8 CB 240	Sở Xây dựng
25	Thép thanh vằn	D10 CB 300	Sở Xây dựng
26	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	Sở Xây dựng
27	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	Sở Xây dựng
28	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	Sở Xây dựng
29	Thép góc	L50	Sở Xây dựng
30	Thép góc	L60	Sở Xây dựng
31	Thép góc	L63-65	Sở Xây dựng
32	Thép góc	L70-75	Sở Xây dựng
33	Thép góc	L80-100	Sở Xây dựng
34	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	Sở Xây dựng
35	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	Sở Xây dựng
36	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	Sở Xây dựng

<b>STT</b>	<b>TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ</b>	<b>ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, KỸ THUẬT, QUY CÁCH</b>	<b>CƠ QUAN THỰC HIỆN</b>
37	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	Sở Xây dựng
38	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
<b>IV</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>		
39	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
40	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
<b>V</b>	<b>GIAO THÔNG</b>		
41	Trông giữ xe máy		Sở Giao thông Vận tải
42	Trông giữ ô tô		Sở Giao thông Vận tải
43	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Giao thông Vận tải
44	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Sở Giao thông Vận tải
<b>VI</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>		
45	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Sở Giáo dục và Đào tạo
46	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, KỸ THUẬT, QUY CÁCH	CƠ QUAN THỰC HIỆN
47	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học		Sở Giáo dục và Đào tạo
48	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp		Sở Lao động - Thương binh và xã hội